

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ tại cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh có sử dụng dịch vụ tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Khung giá dịch vụ, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tại Cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

1. Khung giá dịch vụ

Phương tiện hoặc hàng hóa	Đơn vị tính	Khung giá thu	Mức thu/tháng
I. Đối với tàu thuyền đánh cá cập cảng			
1. Có công suất dưới 20 CV	Đồng/01 lần vào, ra cảng (không quá)	8.000 - 10.000	
2. Có công suất từ 20 CV đến 50 CV		15.000 - 20.000	
3. Có công suất trên 50 CV đến 90 CV		30.000 - 40.000	
4. Có công suất trên 90 CV đến 200 CV		50.000 - 60.000	

5. Có công suất trên 200 CV	24 giờ)	80.000 - 100.000	
II. Đối với tàu thuyền vận tải cấp cảng			
1. Có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/01	15.000 - 20.000	
2. Có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	lần vào, ra	30.000 - 40.000	
3. Có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	cảng	80.000 - 100.000	
4. Có trọng tải trên 100 tấn	(không quá 24 giờ)	120.000 - 160.000	
III. Đối với phương tiện vận tải			
1. Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng	Đồng/01	2.000	30.000
2. Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	lần vào, ra	8.000 - 10.000	
3. Phương tiện có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	cảng	15.000 - 20.000	
4. Phương tiện có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	(không quá 24 giờ, tính	25.000 - 30.000	
5. Phương tiện có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	từ 0 giờ	31.000-40.000	
6. Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	đến 24 giờ)	41.000 - 50.000	
IV. Đối với hàng hóa qua cảng			
1. Hàng thủy sản, động vật tươi sống	Đồng/tấn	15.000 - 20.000	
2. Hàng hóa là container	Đồng/ container	50.000 - 100.000	
3. Hàng hóa khác	Đồng/tấn	6.000 - 10.000	
3.1. Hàng vận chuyển bằng xe thì qua cân để tính trọng lượng			
3.2. Hãng nước đá trong cảng khoán 60% công suất hầm/24 giờ, trọng lượng 50 kg/cây đá			
V. Dịch vụ khác			
1. Phí vệ sinh cầu, bến cảng	Đồng/lần/ tàu/15 m ²	10.000 - 15.000	
2. Mặt bằng bến bãi để vật tư	Đồng/m ² / tháng	5.000 - 10.000	
3. Mặt bằng bến bãi để vật tư	Đồng/m ² / ngày	3.000 - 5.000	
4. Mặt bằng để cối xây đá	Đồng/cái/ tháng	1.000.000 - 2.000.000	
5. Mặt bằng để cầu tự chế	Đồng/cái/ tháng	1.000.000 - 2.000.000	
6. Mặt bằng nhà vá lưới	Đồng/m ² / ngày	700 - 1.000	
7. Nước sạch	Đồng/m ³	6.000 - 7.000	
8. Điện sinh hoạt	Đồng/Kw	Bằng giá cao điểm của Điện lực tính cho cảng	
9. Xe cầu	Đồng/giờ		
9.1. Giờ đầu		400.000 - 600.000	
9.2. Giờ thứ 2 trở đi		300.000 - 400.000	
10. Xe nâng hàng	Đồng/giờ		
10.1. Giờ đầu		250.000 - 300.000	
10.2. Giờ thứ 2 trở đi		200.000 - 250.000	
11. Nhà phân loại hải sản	Đồng/m ² / tháng	25.000 - 35.000	

2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

Đơn vị cung cấp dịch vụ trích tỷ lệ số thu được để trang trải các hoạt động của đơn vị thông qua dự toán hàng năm được cấp thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề tỉnh Sóc Trăng được trích lại 100% số thu để thực hiện các hoạt động của đơn vị theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng trả tiền dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; niêm yết công khai mức thu tiền dịch vụ của từng loại dịch vụ tại địa điểm thu tiền theo quy định, treo bảng giá dịch vụ ở vị trí thuận tiện để nhận thấy; thu đúng mức giá dịch vụ đã được niêm yết và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm căn cứ khung giá được ban hành tại Quyết định này, quy định mức giá cụ thể đối với từng loại dịch vụ cảng cá; phối hợp các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã nơi có cảng cá tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Cơ quan thuế nơi có cảng cá có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017 và thay thế Quyết định số 30/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định mức thu phí sử dụng Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu phí.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo;
- HTĐT: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC. *ku* (63b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu